

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Số 1 Lương Định Của -Phường Mai -Đống Đa-Hà Nội  
-----



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐVT: VNĐ

| Chi tiêu                                                     | Mã số      | Ngày 30 tháng 06 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|--------------------------------------------------------------|------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN<br/>(100=110+120+130+140+150)</b>    | <b>100</b> | <b>1.965.910.404.213</b>  | <b>1.290.546.146.074</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                 | <b>110</b> | <b>399.957.554.798</b>    | <b>278.670.806.878</b>    |
| 1. Tiền                                                      | 111        | 374.957.554.798           | 263.170.806.878           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                | 112        | 25.000.000.000            | 15.500.000.000            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                         | <b>120</b> | <b>57.370.769.200</b>     | <b>2.027.221.918</b>      |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                           | 123        | 57.370.769.200            | 2.027.221.918             |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                      | <b>130</b> | <b>388.692.427.163</b>    | <b>444.365.279.534</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                          | 131        | 229.857.889.845           | 273.993.260.605           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                          | 132        | 36.825.744.122            | 52.899.443.034            |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                              | 135        | 100.000.000.000           | 100.000.000.000           |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                                    | 136        | 23.942.437.757            | 20.513.825.773            |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                    | 137        | (1.933.644.561)           | (3.041.249.878)           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                      | <b>140</b> | <b>1.100.629.456.959</b>  | <b>553.662.512.419</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                              | 141        | 1.109.079.967.817         | 561.973.732.061           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                        | 149        | (8.450.510.858)           | (8.311.219.642)           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                              | <b>150</b> | <b>19.260.196.093</b>     | <b>11.820.325.325</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                | 151        | 5.814.309.289             | 2.666.577.901             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                   | 152        | 10.148.997.571            | 7.029.496.561             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                  | 153        | 3.296.889.233             | 2.124.250.863             |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN<br/>(200=210+220+230+240+250+260)</b> | <b>200</b> | <b>843.188.876.794</b>    | <b>864.318.206.335</b>    |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                         | <b>210</b> | <b>2.114.960.000</b>      | <b>824.714.000</b>        |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                     | 216        | 2.114.960.000             | 824.714.000               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                   | <b>220</b> | <b>759.039.235.437</b>    | <b>767.788.543.772</b>    |
| <b>1. TSCĐ hữu hình</b>                                      | <b>221</b> | <b>540.631.102.678</b>    | <b>546.870.342.573</b>    |
| - Nguyên giá                                                 | 222        | 1.012.728.891.765         | 997.780.553.784           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                 | 223        | (472.097.789.087)         | (450.910.211.211)         |
| <b>2. TSCĐ vô hình</b>                                       | <b>227</b> | <b>218.408.132.759</b>    | <b>220.918.201.199</b>    |
| - Nguyên giá                                                 | 228        | 270.614.585.343           | 270.614.585.343           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                 | 229        | (52.206.452.584)          | (49.696.384.144)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                              | <b>230</b> | <b>10.188.103.862</b>     | <b>10.832.299.274</b>     |
| - Nguyên giá                                                 | 231        | 14.808.361.147            | 14.808.361.147            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                 | 232        | (4.620.257.285)           | (3.976.061.873)           |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                           | <b>240</b> | <b>1.879.962.432</b>      | <b>10.580.075.582</b>     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                           | 242        | 1.879.962.432             | 10.580.075.582            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                           | <b>250</b> | <b>26.061.735.380</b>     | <b>26.061.735.380</b>     |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 253        | 26.061.735.380            | 26.061.735.380            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                              | <b>260</b> | <b>43.904.879.683</b>     | <b>48.230.838.327</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                 | 261        | 32.017.068.844            | 31.382.086.850            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                            | 262        | 11.068.096.839            | 11.039.285.519            |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                      | 268        | 819.714.000               |                           |
| 5. Lợi thế thương mại                                        | 269        | 0                         | 5.809.465.958             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                       | <b>270</b> | <b>2.809.099.281.007</b>  | <b>2.154.864.352.409</b>  |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Ngày 30 tháng 06 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|------------------------------------------------|------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> | <b>1.232.376.478.181</b>  | <b>634.219.457.983</b>    |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> | <b>1.199.657.163.409</b>  | <b>601.584.763.565</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 99.414.385.807            | 121.338.285.806           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 17.724.094.331            | 19.656.585.328            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 22.627.266.726            | 22.502.222.650            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        | 7.821.906.453             | 28.814.530.264            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 25.036.605.756            | 14.637.945.284            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | 667.276.008               | 320.192.727               |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 131.938.118.710           | 172.681.992.925           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 855.044.122.521           | 195.464.591.706           |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        | 39.383.387.097            | 26.168.416.875            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> | <b>32.719.314.772</b>     | <b>32.634.694.418</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 1.363.917.600             | 1.273.495.800             |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        | 31.355.397.172            | 31.361.198.618            |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>        | <b>400</b> | <b>1.576.722.802.826</b>  | <b>1.520.644.894.426</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>1.576.722.802.826</b>  | <b>1.520.644.894.426</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 175.869.880.000           | 175.869.880.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411A       | 175.869.880.000           | 175.869.880.000           |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 331.245.527.850           | 331.245.527.850           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | 7.958.080.000             | 7.958.080.000             |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        | (50.000.000)              | (50.000.000)              |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 578.828.132.630           | 553.630.432.503           |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 387.125.937.231           | 358.200.813.202           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A       | 290.192.601.041           | 162.068.312.500           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421B       | 96.933.336.190            | 196.132.500.702           |
| 7. Lợi ích của cổ đông thiểu số                | 429        | 95.745.245.115            | 93.790.160.871            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>        | <b>440</b> | <b>2.809.099.281.007</b>  | <b>2.154.864.352.409</b>  |

Ngày 28 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Phan Thế Tỷ



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Thị Trà My



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                  | Quý này                |                        | Lũy kế                   |                        |
|-------|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|       |                                                           | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                  | Năm trước              |
| 1     | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 777.957.344.099        | 702.347.162.098        | 1.156.690.389.401        | 1.067.663.289.051      |
| 2     | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 109.912.567.154        | 70.479.957.707         | 120.462.280.709          | 85.293.895.170         |
| 10    | <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ</b>    | <b>668.044.776.945</b> | <b>631.867.204.391</b> | <b>1.036.228.108.692</b> | <b>982.369.393.881</b> |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                   | 485.042.933.689        | 440.528.488.293        | 742.491.013.185          | 673.567.193.994        |
| 20    | <b>5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp d.vụ</b> | <b>183.001.843.256</b> | <b>191.338.716.098</b> | <b>293.737.095.507</b>   | <b>308.802.199.887</b> |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 7.843.669.883          | 7.212.158.057          | 11.676.303.256           | 12.577.087.981         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                      | 15.747.289.805         | 13.445.049.886         | 20.797.369.645           | 17.992.954.962         |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                                 | 9.423.567.686          | 5.669.359.275          | 13.577.041.665           | 9.098.006.873          |
| 25    | <b>8. Chi phí bán hàng</b>                                | <b>63.225.846.876</b>  | <b>64.378.191.438</b>  | <b>94.776.510.918</b>    | <b>100.095.158.135</b> |
| 26    | <b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                    | <b>37.653.646.556</b>  | <b>49.866.925.732</b>  | <b>66.922.018.535</b>    | <b>85.491.711.818</b>  |
| 30    | <b>10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>74.218.729.902</b>  | <b>70.860.707.099</b>  | <b>122.917.499.665</b>   | <b>117.799.462.953</b> |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                         | 509.110.179            | 419.006.432            | 516.815.435              | 1.069.230.524          |
| 32    | 12. Chi phí khác                                          | 601.091.634            | 871.946.163            | 1.132.590.262            | 2.446.943.785          |
| 40    | <b>13. Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>                            | <b>(91.981.455)</b>    | <b>(452.939.731)</b>   | <b>(615.774.827)</b>     | <b>(1.377.713.261)</b> |
| 50    | <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>74.126.748.447</b>  | <b>70.407.767.368</b>  | <b>122.301.724.838</b>   | <b>116.421.749.692</b> |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 12.809.949.289         | 13.902.134.750         | 21.089.035.106           | 22.326.969.997         |
| 52    | 16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại                 | (1.729.020.455)        | (1.791.064.900)        | 548.095.061              | (545.886.564)          |
| 60    | <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                        | <b>63.045.819.613</b>  | <b>58.296.697.518</b>  | <b>100.664.594.671</b>   | <b>94.640.666.259</b>  |





**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Quý này        |                | Lũy kế         |                |
|-------|----------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|       |                                                    | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay        | Năm trước      |
| 61    | 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 60.271.186.841 | 55.621.640.574 | 97.283.377.047 | 91.101.075.807 |
| 62    | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 2.774.632.772  | 2.675.056.944  | 3.381.217.624  | 3.539.590.452  |
| 70    | 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 3.409          | 3.396          | 5.515          | 5.158          |
| 71    | 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 3.409          | 3.396          | 5.515          | 5.158          |

Ngày 28 tháng 07 năm 2025

**NGƯỜI LẬP**



Nguyễn Thị Như Quỳnh

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Phan Thế Tý

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**




**CHỦ TỊCH HĐQT**  
*Nguyễn Thị Trà My*



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Kim Liên, TP Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                                  | Năm nay                  | Năm trước                |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ</b>                                                                              |                          |                          |
|       | <b>HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                                               |                          |                          |
| 1     | Lợi nhuận trước thuế                                                                                      | 122.301.724.838          | 116.421.749.692          |
|       | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                                          |                          |                          |
| 2     | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) | 45.612.781.802           | 38.428.755.765           |
| 3     | Dự phòng /(hoàn nhập dự phòng)                                                                            | (968.314.101)            | 58.969.611               |
| 4     | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ                      | 216.095.804              | (448.189.931)            |
| 5     | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                                   | (9.243.128.540)          | (8.649.821.118)          |
| 6     | Chi phí lãi vay                                                                                           | 13.577.041.665           | 9.098.006.873            |
| 8     | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                                      | <b>171.496.201.468</b>   | <b>154.909.470.892</b>   |
| 9     | Tăng các khoản phải thu                                                                                   | 57.583.386.247           | (25.420.758.543)         |
| 10    | Tăng hàng tồn kho                                                                                         | (547.106.235.756)        | (376.544.606.454)        |
| 11    | Tăng các khoản phải trả                                                                                   | (45.866.282.623)         | (86.834.007.501)         |
| 12    | Tăng chi phí trả trước                                                                                    | (3.782.713.382)          | 45.599.612               |
| 13    | Giảm chứng khoán kinh doanh                                                                               | -                        |                          |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả                                                                                       | (13.153.562.640)         | (7.818.778.071)          |
| 15    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                         | (22.026.219.597)         | (30.348.980.682)         |
| 17    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                                    | (17.684.698.370)         | (24.553.399.398)         |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                      | <b>(420.540.124.653)</b> | <b>(396.565.460.145)</b> |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ</b>                                                                             |                          |                          |
|       | <b>HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                                                   |                          |                          |
| 21    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                                             | (34.345.817.572)         | (26.508.627.175)         |
| 22    | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                                          |                          | 283.000.000              |
| 23    | Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                                               | (55.343.547.282)         | (5.000.000.000)          |
| 24    | Tiền thu hồi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                                           |                          | 60.000.000.000           |
| 25    | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                                   |                          |                          |
| 27    | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                                       | 9.441.109.287            | 8.818.301.555            |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>(80.248.255.567)</b>  | <b>37.592.674.380</b>    |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ</b>                                                                            |                          |                          |
|       | <b>HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                                |                          |                          |
| 33    | Tiền thu từ đi vay                                                                                        | 997.100.784.128          | 628.722.701.063          |
| 34    | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                                   | (337.521.253.313)        | (375.691.148.505)        |
| 36    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát                                        | (35.706.650.950)         | (36.727.091.310)         |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Kim Liên, TP Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Năm nay         | Năm trước         |
|-------|---------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính   | 623.872.879.865 | 216.304.461.248   |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | 123.084.499.645 | (142.668.324.517) |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 278.670.806.878 | 478.493.214.743   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (1.797.751.725) | 1.143.901.962     |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 399.957.554.798 | 336.968.792.188   |

Ngày 28 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Phan Thế Tý

  
**CHỦ TỊCH HĐQT**  
*Nguyễn Thị Trà My*



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Kim Liên, TP Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp nhà nước mang tên Công ty Giống cây trồng Trung ương 1 thành Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 ngày 06 tháng 02 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi bổ sung về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty đã được chứng nhận tại Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ 15 với mã số 0101449271 do Sở Tài Chính cấp ngày 10/03/2025.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh chính :Nông nghiệp.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

##### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng là dưới 12 tháng

##### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

➤ Công ty có trụ sở chính tại số 01 Lương Định Của, Phường Kim Liên, TP Hà Nội. Danh sách các đơn vị trực thuộc như sau:

##### **Đơn vị trực thuộc**

##### **Địa chỉ (cập nhật theo địa bàn hành chính mới)**

|                                                                                                  |                                                                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa                          | Thôn Lý Yên, Xã Yên Định, tỉnh Thanh Hóa                            |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình                          | Thôn Phong Lôi Đông, Xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên                    |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung                         | Số 7, đường Trần Nhật Duật, Phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An         |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên                         | Thôn 4, Phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk                                 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam                             | Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, Phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản                | Khu công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, Phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì                              | Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội                                       |
| Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu | Xóm 5, thôn Bình Dân, Xã Triệu Việt Vương, tỉnh Hưng Yên            |
| Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung Ương               | thôn Trại Giống, Xã Quảng Oai, TP Hà Nội                            |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển | Số 211 Đường Bà Thiên, Ấp 5, Xã Nhuận Đức, TP Hồ Chí Minh           |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín                           | 350 tiểu khu Trần Phú, Xã Thường Tín, TP Hà Nội                     |
| Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay.                                                             | Nước CHXDND Lào                                                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Kim Liên, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- Đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có các công ty con như sau:

Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

| STT | Tên công ty                                                           | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Địa chỉ trụ sở chính               | Hoạt động chính trong kỳ                                                                                                                                                                                                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần ĐT và PT Vinaseed Hà Nội                              | 53,80%        | 53,80%           | Phường Lương, TP. Hà Nội           | Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận                                                                                                                                                       |
| 2   | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam                  | 90,02%        | 90,02%           | Phường Điện Bàn Bắc, TP Đà Nẵng.   | Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp; chế biến kinh doanh nông sản; đại lý bán buôn bán lẻ. |
| 3   | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam                              | 96,41%        | 96,41%           | Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh | Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.                                                                                                                                                   |
| 4   | Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (*)                   | 80,73%        | 83,74%           | Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh | Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy CB thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.                                                                                                               |
| 5   | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | 94%           | 94%              | Xã Vĩnh Trụ, tỉnh Ninh Bình        | Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.                                              |
| 6   | Công ty TNHH lúa gạo Việt Nam (**)                                    | 98,92%        | 100%             | Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp     | Chế biến nông sản và hạt giống cây trồng                                                                                                                                                                                        |
| 7   | Công ty TNHH đầu tư và XNK nông sản Việt Nam (***)                    | 98,92%        | 100%             | Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp     | Sản xuất và KD nông sản                                                                                                                                                                                                         |

(\*) Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp qua một công ty con khác của Công ty là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty nắm giữ trực tiếp 70% và gián tiếp 30% vốn chủ sở hữu trong công ty con này thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam.

(\*\*\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty nắm giữ gián tiếp qua công ty con Công ty TNHH lúa gạo Việt Nam.

Tại ngày 30/06/2025 tổng số cán bộ nhân viên Công ty và Công ty con là 643 người.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Kim Liên, TP Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

#### ➤ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

|                         |                                                                 |
|-------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Trà My    | - Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/02/2025)                      |
| Bà Trần Kim Liên        | - Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 17/02/2025)                    |
| Bà Lê Thị Lệ Hằng       | - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 16/04/2025)                  |
| Ông Nguyễn Quang Trường | - Phó Chủ tịch HĐQT, thành viên độc lập                         |
|                         | - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 10/06/2025)     |
| Bà Nguyễn Ngọc Anh      | - Thành viên HĐQT độc lập                                       |
| Ông Trần Đình Long      | - Thành viên HĐQT độc lập                                       |
| Ông Nguyễn Trung Dũng   | - Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/04/2025) |

#### ➤ BAN KIỂM SOÁT

|                     |                                           |
|---------------------|-------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | - Trưởng ban                              |
| Ông Đỗ Tiến Sỹ      | - Thành viên                              |
| Bà Văn Thị Ngọc Ánh | - Thành viên (bổ nhiệm ngày 16/04/2025)   |
| Ông Lương Ngọc Thái | - Thành viên (miễn nhiệm ngày 16/04/2025) |

#### ➤ BAN GIÁM ĐỐC

|                         |                                                |
|-------------------------|------------------------------------------------|
| Ông Trần Trương Tấn Tài | - Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21/05/2025) |
| Ông Nguyễn Quang Trường | - Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 10/06/2025)     |
| Ông Phạm Trung Dũng     | - Phó Tổng giám đốc                            |
| Ông Dương Quang Sáu     | - Phó Tổng giám đốc                            |
| Ông Nguyễn Đình Trung   | - Phó Tổng giám đốc (nghỉ hưu 24/06/2025)      |
| Ông Nguyễn Trung Dũng   | - Phó Tổng giám đốc                            |
| Bà Nguyễn Thị Hải Hưng  | - Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/07/2025) |
| Ông Lương Ngọc Thái     | - Giám đốc Tài chính (bổ nhiệm 17/04/2025)     |

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH.

1. Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.
3. Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## III. TÓM TẮT CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp năm 2014 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ** : Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
3. **Ước tính kế toán** việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

Được ghi nhận theo nguyên giá, tại thời điểm lập báo cáo công ty đánh giá lại khoản đầu tư và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Nếu giá trị thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Việc trích lập và hoàn nhập không được vượt quá nguyên giá của khoản đầu tư.

**b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

+ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

+ Các khoản đầu tư đã được công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán.

+ Các đầu tư thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**c. Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

**d. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được công ty được phản ánh trong Báo cáo Tài chính theo giá gốc.

Cổ tức nhận được từ các công ty con và công ty liên doanh, liên kết ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

e. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

f. Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được trình bày theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu có khả năng không thu được.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho và chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể bị suy giảm giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.), có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa,



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Kim Liên, TP Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định (TSCĐ) vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

#### Bản quyền

Bản quyền các loại giống được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

| Loại tài sản cố định:            | Thời gian (năm) |
|----------------------------------|-----------------|
| <b>Tài sản cố định hữu hình</b>  |                 |
| Nhà cửa vật kiến trúc            | 5 - 25          |
| Máy móc và trang thiết bị        | 3 – 15          |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn. | 6 - 15          |
| Thiết bị VP và dụng cụ quản lý   | 3 - 6           |
| <b>Tài sản cố định vô hình</b>   |                 |
| Bản quyền, bằng sáng chế         | 5 -20           |
| Phần mềm máy tính                | 5 – 6           |
| Tài sản cố định khác             | 15              |

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Thuê tài sản**

**Tất cả các khoản thuê của Công ty đều là thuê hoạt động.**

**Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

**Công ty là bên đi thuê**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán chi phí xây dựng dở dang**

Phản ánh các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng hạ tầng tại Hà Nam, chi phí hợp tác đầu tư, chi phí sửa chữa, cải tạo và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng để xây dựng công trình tại Khu công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam chi phí này sẽ được bù trừ với số tiền thuê đất Công ty phải trả trong thời gian thuê đất (Công ty được miễn tiền thuê đất 12 năm 5 tháng, từ tháng 1 năm 2020 đến tháng 5 năm 2032). Chi phí này được phân bổ theo thời gian thuê đất đến hết ngày 27 tháng 5 năm 2064.

Chi phí hợp tác đầu tư thể hiện khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng cung cấp - khai thác - chuyển giao Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái số 01/2020/MINASOLAR.VN-VINARICE-NSC ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty, Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần VINASOLAR Việt Nam. Căn cứ theo hợp đồng, Công ty đã góp vốn đầu tư vào Dự án Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái với thời gian thực hiện của Dự án là 20 năm. Công ty được phân chia 25% lợi nhuận từ dự án này. Chi phí đầu tư cho dự án được phân bổ trong khoảng thời gian thực hiện dự án.

Chi phí sửa chữa, cải tạo là các chi phí dùng bảo dưỡng, thay thế những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại trạng thái ban đầu của tài sản đảm bảo quá trình sản xuất liên tục.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị bao bì, tem nhãn, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này công ty phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Chi phí trả trước là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần trong thời gian được ước tính hợp lý kể từ khi phát sinh, tối đa không quá 3 năm.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi công ty được thanh toán tiền trước khi thực hiện công việc để kiếm được doanh thu đó. Doanh thu chưa thực hiện chính là khoản nợ phải trả của công ty cho khách hàng do đã nhận tiền của khách hàng nhưng chưa cung cấp hàng hóa hay dịch vụ cho khách hàng.

**18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu và được phân loại là cổ phiếu quỹ. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN.

**19. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc nghiên cứu sản phẩm mới, mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng cho công nhân viên, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao hoặc dịch vụ đã được cung cấp cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi lợi ích kinh tế hoặc liên quan đến hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng hoặc được ghi nhận theo lãi suất quy định trong hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thực hiện.

Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**22. Nguyên tắc giá vốn hàng bán**

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

Chi phí hoạt động tài chính chủ yếu là các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện. dự phòng giảm giá các khoản đầu tư phát sinh trong năm. Trong đó chi phí lãi tiền vay bao gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn và dài hạn của Công ty.

Chi phí lãi vay được ghi nhận theo số lãi vay thực tế phải trả được xác định trên cơ sở nợ gốc, lãi suất vay và thời gian vay trong năm.

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

➤ **Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu. thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Năm 2025 công ty áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 20%.

➤ **Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Sản phẩm giống cây trồng do Công ty sản xuất. kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Đối với các dịch vụ khác thuế suất thuế GTGT: 5%, 10%

➤ **Các loại thuế, phí, lệ phí khác:** được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất.**

➤ **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam và báo cáo tài chính của các Công ty con – Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây; Công ty CP Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam; Công ty TNHH lúa gạo Việt Nam; Công ty CP đầu tư và phát triển Nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam; Công ty cổ phần Giống cây trồng Miền Nam và Công ty TNHH đầu tư và XNK nông sản Việt Nam được lập cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày cuối kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty con.

➤ **Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua cổ phần giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của chi phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát của công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.**

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát : Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

➤ **Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:** Các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ và các số dư nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính. Khoản lãi vay và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

➤ **Trên Báo cáo tài chính hợp nhất lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.**

➤ **Công ty liên kết là một công ty và công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.**

Trong Báo cáo Tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản góp vốn liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Kim Liên, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

|                                | 30/06/2025<br>(VND)    | 31/12/2024<br>(VND)    |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                       | 1.916.533.749          | 3.196.315.214          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 373.041.021.049        | 259.974.491.664        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 25.000.000.000         | 15.500.000.000         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>399.957.554.798</b> | <b>278.670.806.878</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

**2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                 | 30/06/2025<br>(VND)   | 31/12/2024<br>(VND)  |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn    | 29.000.000.000        | 2.027.221.918        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 28.370.769.200        |                      |
| <b>Cộng</b>                     | <b>57.370.769.200</b> | <b>2.027.221.918</b> |

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                            | Tỷ lệ sở hữu (%) |                  |             |                  |
|--------------------------------------------|------------------|------------------|-------------|------------------|
|                                            | 30/06/2025       |                  | 31/12/2024  |                  |
|                                            | Số lượng CP      | Tỷ lệ sở hữu (%) | Số lượng CP | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| Công ty cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed (i) | 194.126          | 19,49%           | 194.126     | 19,49%           |

(i) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

**Giá trị đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                        | 30/06/2025<br>(VND) |          |                | 31/12/2024<br>(VND) |          |                |
|----------------------------------------|---------------------|----------|----------------|---------------------|----------|----------------|
|                                        | Giá gốc             | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc             | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Công ty cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed | 26.061.735.380      |          |                | 26.061.735.380      |          |                |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Kim Liên, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****3. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

|                                                           | 30/06/2025<br>(VND)    | 31/12/2024<br>(VND)    |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng:</b>                               |                        |                        |
| Chi nhánh Hà Nội- Công ty CP DVTM<br>Tổng hợp Vincommerce | 24.745.054.019         | 54.818.929.875         |
| Phải thu khách hàng khác                                  | 205.112.835.826        | 219.174.330.730        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>229.857.889.845</b> | <b>273.993.260.605</b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                 | (1.933.644.561)        | (3.041.249.878)        |

**4. Trả trước cho người bán**

|                                                         | 30/06/2025<br>(VND)   | 31/12/2024<br>(VND)   |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Trả trước cho nhà thầu</b>                           | <b>7.730.347.855</b>  | <b>2.055.675.014</b>  |
| CÔNG TY TNHH MTV CƠ ĐIỆN VÀ<br>PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY HTG |                       | 445.797.391           |
| CÔNG TY TNHH NỘI THẤT XÂY DỰNG<br>ZEN-D                 |                       | 537.779.623           |
| Công ty CP M&E Đông Dương                               | 2.340.414.000         | 668.690.000           |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP<br>THANH HÀ                    | 929.898.693           |                       |
| Asia Pacific (NZ) Ltd., Co                              | 1.739.352.888         |                       |
| Công ty CP kiến trúc và xây dựng Hà Việt                | 1.204.084.786         |                       |
| <i>Trả trước cho nhà thầu khác</i>                      | 1.516.597.488         | 403.408.000           |
| <b>Trả trước cho các người bán</b>                      | <b>29.095.396.267</b> | <b>50.843.768.020</b> |
| Phạm Phú Quốc                                           | 7.278.894.959         |                       |
| Nguyễn Quốc Toàn                                        | 3.466.497.939         |                       |
| Nguyễn Văn Thông                                        | 4.512.875.063         |                       |
| Công ty TNHH MTV Huỳnh Dư                               | -                     | 1.663.200.000         |
| Trần Văn Cư                                             | -                     | 4.409.479.575         |
| Trả trước cho nhà cung cấp khác                         | 13.837.128.306        | 44.771.088.445        |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>36.825.744.122</b> | <b>52.899.443.034</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Kim Liên, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****5. Phải thu ngắn hạn khác**

|                             | 30/06/2025<br>(VND)   |          | 31/12/2024<br>(VND)   |          |
|-----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                             | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Phải thu lãi tiền gửi       | 1.473.252.129         |          | 1.775.843.834         |          |
| Tạm ứng cho nhân viên       | 2.856.545.133         |          | 2.080.211.943         |          |
| BHXH, KPCĐ                  | 289.022.777           |          | 328.449.461           |          |
| Thù lao HĐQT, BKS           | 995.744.562           |          | 3.676.935.450         |          |
| Khoản 01                    | 1.707.008.190         |          | 251.110.928           |          |
| Chi phí giải phóng mặt bằng | 2.114.960.000         |          | 2.114.960.000         |          |
| Phải thu khác               | 14.505.904.966        |          | 10.286.314.151        |          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>23.942.437.757</b> |          | <b>20.513.825.773</b> |          |

**6. Nợ xấu**

|                                     | 30/06/2025<br>(VND)  |                        | 31/12/2024<br>(VND)  |                        |
|-------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                     | Giá trị              | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị              | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị khoản phải thu quá hạn |                      |                        |                      |                        |
| Khách hàng khác                     | 1.933.644.561        |                        | 3.041.249.878        |                        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.933.644.561</b> |                        | <b>3.041.249.878</b> |                        |

**7. Hàng tồn kho**

|                                     | 30/06/2025<br>(VND)      |                      | 31/12/2024<br>(VND)    |                      |
|-------------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                     | Giá gốc                  | Dự phòng             | Giá gốc                | Dự phòng             |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 72.340.355.835           | 2.058.954.212        | 80.001.744.621         | 1.877.039.879        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.887.244.170            |                      | 1.992.846.139          |                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.742.450.738            |                      | 5.279.556.347          |                      |
| Thành phẩm                          | 1.028.078.809.931        | 6.350.287.294        | 471.430.476.019        | 6.392.910.411        |
| Hàng hoá                            | 4.031.107.143            | 41.269.352           | 3.269.108.935          | 41.269.352           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.109.079.967.817</b> | <b>8.450.510.858</b> | <b>561.973.732.061</b> | <b>8.311.219.642</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Kim Liên, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****8. Tài sản dở dang dài hạn**

|                                                | 30/06/2025<br>(VND)  | 01/01/2024<br>(VND)   |
|------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng số chi phí XDCB dở dang, trong đó:</b> |                      |                       |
| Chi phí cải tạo và sửa chữa                    |                      | 5.140.375.124         |
| Chi phí phát triển các phần mềm                |                      | 1.381.009.000         |
| Dự án PCCC Kho bảo quản giống CN Thái Bình     | 1.625.112.382        |                       |
| Dự án khác                                     | 254.850.050          | 4.058.691.458         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.879.962.432</b> | <b>10.580.075.582</b> |





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| Nội dung                                            | Nhà cửa               | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận chuyển | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng              |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                                |                       |                       |                        |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                                       | 571.047.480.433       | 346.489.886.215       | 63.528.412.112         | 7.623.069.809             | 9.091.705.215        | 997.780.553.784        |
| Tăng trong năm                                      | 2.807.551.092         | 20.655.069.955        |                        | 119.640.000               |                      | 23.582.261.047         |
| Thanh lý                                            |                       |                       |                        |                           |                      | -                      |
| Tăng/giảm khác                                      | (497.761.034)         | (7.012.418.047)       | (1.123.743.985)        |                           |                      | (8.633.923.066)        |
| Số dư cuối năm                                      | 573.357.270.491       | 360.132.538.123       | 62.404.668.127         | 7.742.709.809             | 9.091.705.215        | 1.012.728.891.765      |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>                   |                       |                       |                        |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                                       | 218.273.027.207       | 182.288.025.424       | 38.576.535.354         | 6.865.471.507             | 4.907.151.719        | 450.910.211.211        |
| Khấu hao trong năm                                  | 12.761.859.378        | 13.464.329.277        | 2.145.360.500          | 90.237.506                | 456.528.273          | 28.918.314.934         |
| Thanh lý                                            |                       |                       |                        |                           |                      | -                      |
| Tăng/giảm khác                                      | (497.761.034)         | (7.016.418.043)       | (216.557.981)          |                           |                      | (7.730.737.058)        |
| Số dư cuối năm                                      | 230.537.125.551       | 188.735.936.658       | 40.505.337.873         | 6.955.709.013             | 5.363.679.992        | 472.097.789.087        |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>                         |                       |                       |                        |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                                       | 352.774.453.226       | 164.201.860.791       | 24.951.876.758         | 757.598.302               | 4.184.553.496        | 546.870.342.573        |
| Số dư cuối năm                                      | 342.820.144.940       | 171.396.601.465       | 21.899.330.254         | 787.000.796               | 3.728.025.223        | 540.631.102.678        |
| <b>IV. Tài sản hết giá trị khấu hao vẫn sử dụng</b> | <b>82.544.485.585</b> | <b>66.689.390.838</b> | <b>25.724.395.570</b>  | <b>5.273.592.172</b>      | <b>1.057.570.315</b> | <b>181.289.434.480</b> |

- Báo cáo tài chính được đọc kèm với thuyết minh



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Kim Liên, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| Nội dung                                                | Quyền sử dụng đất<br>lâu dài | Quyền sử dụng đất<br>có thời hạn | Bản quyền      | Phần mềm máy<br>vi tính | TSCĐ vô hình<br>khác | Tổng cộng       |
|---------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------|-------------------------|----------------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                                    |                              |                                  |                |                         |                      |                 |
| Số dư đầu năm                                           | 156.014.620.089              | 67.644.953.560                   | 31.237.850.000 | 11.442.600.774          | 4.274.560.920        | 270.614.585.343 |
| Tăng trong năm                                          |                              |                                  |                |                         |                      | -               |
| Thanh lý                                                |                              |                                  |                |                         |                      | -               |
| Số dư cuối năm                                          | 156.014.620.089              | 67.644.953.560                   | 31.237.850.000 | 11.442.600.774          | 4.274.560.920        | 270.614.585.343 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>                       |                              |                                  |                |                         |                      |                 |
| Số dư đầu năm                                           |                              | 22.628.773.953                   | 19.231.415.867 | 6.115.746.026           | 1.720.448.298        | 49.696.384.144  |
| Khấu hao trong năm                                      |                              | 243.959.584                      | 1.061.736.668  | 1.040.760.090           | 163.612.098          | 2.510.068.440   |
| Thanh lý                                                |                              | -                                | -              | -                       | -                    | -               |
| Số dư cuối năm                                          | -                            | 22.872.733.537                   | 20.293.152.535 | 7.156.506.116           | 1.884.060.396        | 52.206.452.584  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>                             |                              |                                  |                |                         |                      |                 |
| Số dư đầu năm                                           | 156.014.620.089              | 45.016.179.607                   | 12.006.434.133 | 5.326.854.748           | 2.554.112.622        | 220.918.201.199 |
| Số dư cuối năm                                          | 156.014.620.089              | 44.772.220.023                   | 10.944.697.465 | 4.286.094.658           | 2.390.500.524        | 218.408.132.759 |
| <b>IV. Tài sản hết giá trị<br/>khấu hao vẫn sử dụng</b> |                              | 1.629.311.770                    | 14.411.850.000 | 3.085.150.824           |                      | 19.126.312.594  |

- Báo cáo tài chính được đọc kèm với thuyết minh





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****11. Bất động sản đầu tư**

Đơn vị tính: VND

Nhà cửa,  
vật kiến trúc**Nguyên giá:**

Số đầu năm 14.808.361.147

Tăng trong năm 0

Số cuối năm 14.808.361.147

Trong đó:

Đã khấu hao hết 1.985.661.793

**Giá trị khấu hao lũy kế:**

Số đầu năm 3.976.061.873

Tăng trong năm 644.195.412

Số cuối năm 4.620.257.285

**Giá trị còn lại:**

Số đầu năm 10.832.299.274

Số cuối năm 10.188.103.862

**12. Chi phí trả trước**30/06/2025  
(VND)31/12/2024  
(VND)**a. Ngắn hạn**Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ  
xuất dùng

1.474.675.359

1.426.165.657

Chi phí sửa chữa, cải tạo

503.580.750

553.067.154

Chi phí chờ phân bổ

1.449.169.483

200.058.676

Khác

2.386.883.697

487.286.414

**Cộng****5.814.309.289****2.666.577.901****b. Chi phí dài hạn**

Chi phí sửa chữa, cải tạo

2.887.305.338

6.463.564.212

Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng

8.842.342.972

11.038.314.102

Chi phí hợp tác đầu tư

5.485.029.690

5.692.571.352

Công cụ, dụng cụ

7.523.431.195

4.426.483.516

Tiền thuê đất

3.915.640.050

3.012.660.691

Khác

3.363.319.599

748.492.977

**Cộng****32.017.068.844****31.382.086.850**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****13. Lợi thế thương mại tại ngày 30/06/2025**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                 | Tổng cộng       | HSC            | QSC           | SSC             |
|---------------------------|-----------------|----------------|---------------|-----------------|
| <b>1. Nguyên giá</b>      |                 |                |               |                 |
| Số dư đầu năm             | 260.846.731.446 | 26.557.087.281 | 1.911.006.045 | 232.378.638.120 |
| <b>2. Khấu hao</b>        |                 |                |               |                 |
| Số dư đầu năm             | 255.037.265.488 | 26.557.087.281 | 1.911.006.045 | 226.569.172.162 |
| Tăng trong năm            | 5.809.465.958   |                |               | 5.809.465.958   |
| Số dư cuối năm            | 260.846.731.446 | 26.557.087.281 | 1.911.006.045 | 232.378.638.120 |
| <b>3. Giá trị còn lại</b> |                 |                |               |                 |
| Tại ngày đầu năm          | 5.809.465.958   | -              |               | 5.809.465.958   |
| Tại ngày cuối năm         | -               | -              | -             | -               |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

|                         | Số cuối kỳ             |                          | Trong kỳ               |                        | Số đầu năm             |                          |
|-------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
|                         | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>     | <b>855.044.122.521</b> | <b>855.044.122.521</b>   | <b>997.100.784.128</b> | <b>337.521.253.313</b> | <b>195.464.591.706</b> | <b>195.464.591.706</b>   |
| Vay ngân hàng ngắn hạn  | 855.044.122.521        | 855.044.122.521          | 997.100.784.128        | 337.521.253.313        | 195.464.591.706        | 195.464.591.706          |
| Vay dài hạn đến hạn trả | -                      | -                        | -                      | -                      | -                      | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b>855.044.122.521</b> | <b>855.044.122.521</b>   | <b>997.100.784.128</b> | <b>337.521.253.313</b> | <b>195.464.591.706</b> | <b>195.464.591.706</b>   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| <b>Ngân hàng</b>                                                                  | <b>Số cuối kỳ<br/>(VND)</b> | <b>Công ty vay</b>                                 | <b>Hình thức<br/>đảm bảo</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại<br>thương Việt Nam – Chi<br>nhánh Thăng Long                 | 279.782.684.583             | Công ty CP Tập đoàn<br>GCT Việt Nam                | Tín chấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Ngân hàng Shinhan – Chi<br>nhánh Phạm Hùng                                        | 54.144.592.810              | Công ty CP Tập đoàn<br>GCT Việt Nam                | Tín chấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại<br>thương Việt Nam - Chi<br>nhánh Thăng Long                 | 97.074.589.973              | Công ty CP T GCT Miền<br>Nam                       | Tín chấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| NGÂN HÀNG TMCP<br>CÔNG THƯƠNG VIỆT<br>NAM - CN SÀI GÒN                            | 44.749.325.593              | Công ty CP T GCT Miền<br>Nam                       | Tín chấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Ngân hàng Vietcombank<br>chi nhánh Quảng Nam                                      | 16.845.465.884              | Công ty CP GCT Trung<br>Ương Quảng Nam             | Tài sản máy móc, nhà<br>xưởng, hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại<br>Thương Việt Nam - CN<br>Đồng Tháp                         | 82.085.231.161              | Công ty TNHH lúa gạo<br>Việt Nam                   | Tài sản máy móc, nhà<br>xưởng, hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại<br>thương Việt Nam – Chi<br>nhánh Thăng Long                 | 89.461.741.559              | Công ty TNHH lúa gạo<br>Việt Nam                   | Tài sản máy móc, nhà<br>xưởng, hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Ngân hàng thương mại cổ<br>phần Ngoại thương Việt<br>Nam- Chi nhánh Thăng<br>Long | 190.900.490.958             | Công ty TNHH đầu tư<br>và XNK nông sản Việt<br>Nam | Bảo lãnh thanh toán vô điều<br>kiện và không hủy ngang<br>của Công ty CP Tập đoàn<br>Giống cây trồng Việt Nam<br>với toàn bộ nghĩa vụ gốc và<br>lãi, tối đa 100 tỷ VND và của<br>công ty TNHH Lúa gạo Việt<br>Nam với toàn bộ nghĩa vụ<br>gốc và lãi, tối đa 100 tỷ<br>VND. Thẻ chấp toàn bộ tài<br>sản gắn liền với đất và máy<br>móc thiết bị Trung tâm công<br>nghệ chế biến hạt giống và<br>nông sản của Công ty<br>TNHH Lúa gạo Việt Nam.<br>Hàng tồn kho, hàng hóa<br>luân chuyển và quyền đòi<br>nợ /quyền tài sản phát sinh<br>từ các hợp đồng thương<br>mại của Công ty. |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                  | <b>855.044.122.521</b>      |                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****15. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                            | 30/06/2025<br>(VND)   |                          | 31/12/2024<br>(VND)    |                          |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                            | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn                    |                       |                          |                        |                          |
| Phải trả nhà thầu                                          | 432.118.674           | 432.118.674              | 1.347.753.248          | 1.347.753.248            |
| Phải trả người bán                                         | 98.982.267.133        | 98.982.267.133           | 119.990.532.558        | 119.990.532.558          |
| - Công ty TNHH<br>Giống cây trồng Vạn<br>Xuyên- Trung Quốc | 10.153.887.446        | 10.153.887.446           | 65.078.509.292         | 65.078.509.292           |
| - CÔNG TY TNHH<br>PHÁT TRIỂN MINH<br>SANG                  | 11.781.691.070        | 11.781.691.070           |                        |                          |
| - Phải trả người<br>bán khác                               | -                     | -                        | 54.912.023.266         | 54.912.023.266           |
| b Phải trả dài hạn                                         | 77.046.688.617        | 77.046.688.617           |                        |                          |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>99.414.385.807</b> | <b>99.414.385.807</b>    | <b>121.338.285.806</b> | <b>121.338.285.806</b>   |

**16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                          | 30/06/2025<br>(VND)   | 31/12/2024<br>(VND)   |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Asia-Foods               | 2.632.881.687         | 1.540.893.491         |
| Phạm Ngọc Minh           | 1.338.255.001         | 2.730.715.000         |
| Người mua trả tiền trước | 13.752.957.643        | 15.384.976.837        |
| <b>CỘNG</b>              | <b>17.724.094.331</b> | <b>19.656.585.328</b> |

**17. Chi phí phải trả**

|                                    | 30/06/2025<br>(VND)   | 31/12/2024<br>(VND)   |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b> | <b>25.036.605.756</b> | <b>14.637.945.284</b> |
| Chi phí lãi vay                    | -                     | 101.095.890           |
| Chi phí mua bản quyền              | 1.165.167.900         | 1.334.365.100         |
| Chi phí sản xuất                   | 8.975.933.962         |                       |
| Chi phí phải trả khác              | 14.895.503.894        | 13.202.484.294        |
| b <b>Phải trả dài hạn</b>          | <b>32.719.314.772</b> | <b>32.634.694.418</b> |
| Phải trả dài hạn khác              | 1.363.917.600         | 1.273.495.800         |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả    | 31.355.397.172        | 31.361.198.618        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

**Thuế phải thu**

|                            | <b>Đầu kỳ</b>        | <b>Số phải nộp trong kỳ</b> | <b>Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ</b> | <b>Cuối kỳ</b>       |
|----------------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 19.565.065           |                             | -                                 | 19.565.065           |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 2.104.685.798        |                             | 1.129.745.483                     | 3.234.431.281        |
| Thuế khác                  |                      |                             | 42.892.887                        | 42.892.887           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>2.124.250.863</b> | <b>-</b>                    | <b>1.172.638.370</b>              | <b>3.296.889.233</b> |

**Thuế phải trả**

|                            | <b>Đầu năm</b>        | <b>Số phải nộp trong kỳ</b> | <b>Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ</b> | <b>Cuối kỳ</b>        |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 1.022.564.236         | 3.320.729.366               | 3.493.234.244                     | 850.059.358           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 20.693.213.421        | 21.091.306.995              | 22.113.111.840                    | 19.671.408.576        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 405.058.445           | 15.389.539.715              | 15.684.782.538                    | 109.815.622           |
| Thuế khác                  | 381.386.548           | 4.817.749.422               | 3.203.152.800                     | 1.995.983.170         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>22.502.222.650</b> | <b>44.619.325.498</b>       | <b>44.494.281.422</b>             | <b>22.627.266.726</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****19. Phải trả khác**

|                                                         | 30/06/2025<br>(VND)    | 31/12/2024<br>(VND)    |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Cổ tức phải trả                                         | 159.108.263            | 35.280.009.375         |
| Lãi vay phải trả                                        | 1.151.902.604          | 791.870.154            |
| Tiền trợ cấp mất việc làm và phải trả CBCNV đã nộp thuế | 7.993.425.392          | 11.971.547.512         |
| Hỗ trợ công tác xã hội                                  | 3.040.000.000          | 3.040.000.000          |
| Phải trả CKTM, HTVC, thưởng cho khách hàng              | 11.076.895.413         | 16.761.970.785         |
| CTY CỔ PHẦN DAEWON CANTAVIL (*)                         | 23.816.250.000         | 23.816.250.000         |
| CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NHÀ CANTAVIL (**)               | 76.183.750.000         | 76.183.750.000         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                       | 8.516.787.038          | 4.836.595.099          |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>131.938.118.710</b> | <b>172.681.992.925</b> |

(\*) Phản ánh khoản được các đối tác trả trước cho Công ty SSC theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các bên liên quan đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng.

(\*\*) Phản ánh giá trị còn lại của Khu đất Lê Văn Sỹ được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty SSC (mặc dù Công ty SSC chưa yêu cầu và cũng không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận số tiền này). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng góp vốn chưa được hoàn thành

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

|                               | 30/06/2025<br>(VND)  | 31/12/2024<br>(VND)  |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu nhận trước ngắn hạn |                      |                      |
| Doanh thu nhận trước dài hạn  | 1.363.917.600        | 1.273.495.800        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.363.917.600</b> | <b>1.273.495.800</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****21. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu:**

ĐVT: VND

| Năm nay                              | Vốn cổ phần            | Vốn khác chủ sở hữu  | Thặng dư vốn cổ phần   | Cổ phiếu quỹ        | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng                |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|---------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm nay</b>             | 175.869.880.000        |                      | 331.245.527.850        | (50.000.000)        | 509.428.844.839        | 339.877.961.131          | 89.762.952.222                      | 1.446.135.166.042        |
| Lợi nhuận trong năm                  |                        |                      |                        |                     |                        | 217.949.064.379          | 7.628.743.144                       | 225.577.807.523          |
| Phân bổ vào các quỹ                  |                        |                      |                        |                     | 81.164.985.732         | (81.164.985.732)         |                                     |                          |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi |                        |                      |                        |                     |                        | (41.021.364.673)         | (761.607.751)                       | (41.782.972.424)         |
| Chia cổ tức                          |                        |                      |                        |                     |                        | (70.298.064.000)         | (2.219.199.000)                     | (72.517.263.000)         |
| Thù lao hội đồng quản trị            |                        |                      |                        |                     |                        | (4.871.742.158)          | (463.632.357)                       | (5.335.374.515)          |
| Chi cổ tức bằng cổ phiếu             |                        | 7.958.080.000        |                        |                     | (7.023.803.868)        | (934.276.132)            |                                     |                          |
| Sử dụng quỹ                          |                        |                      |                        |                     | (29.939.594.200)       |                          |                                     | (29.939.594.200)         |
| Tăng/Giam khác                       |                        |                      |                        |                     |                        | (1.335.779.613)          | (157.095.387)                       | (1.492.875.000)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>            | <b>175.869.880.000</b> | <b>7.958.080.000</b> | <b>331.245.527.850</b> | <b>(50.000.000)</b> | <b>553.630.432.503</b> | <b>358.200.813.202</b>   | <b>93.790.160.871</b>               | <b>1.520.644.894.426</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****Bảng biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

| Năm nay                              | Vốn cổ phần            | Vốn khác chủ sở hữu  | Thặng dư vốn cổ phần   | Cổ phiếu quỹ        | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng                |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|---------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm nay</b>             | 175.869.880.000        | 7.958.080.000        | 331.245.527.850        | (50.000.000)        | 553.630.432.503        | 358.200.813.202          | 93.790.160.871                      | 1.520.644.894.426        |
| Lợi nhuận trong năm                  |                        |                      |                        |                     |                        | 97.283.377.047           | 3.381.217.624                       | 100.664.594.671          |
| Phân bổ vào các quỹ                  |                        |                      |                        |                     | 37.584.167.788         | (37.584.167.788)         |                                     | -                        |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi |                        |                      |                        |                     |                        | (23.940.549.373)         | (568.752.993)                       | (24.509.302.366)         |
| Chia cổ tức                          |                        |                      |                        |                     |                        | -                        | (499.000.000)                       | (499.000.000)            |
| Thù lao hội đồng quản trị            |                        |                      |                        |                     |                        | (2.293.659.842)          | (358.380.387)                       | (2.652.040.229)          |
| Trích quỹ trách nhiệm xã hội         |                        |                      |                        |                     |                        | (5.000.000.000)          |                                     | (5.000.000.000)          |
| Sử dụng quỹ                          |                        |                      |                        |                     | (12.386.467.661)       |                          |                                     | (12.386.467.661)         |
| Tăng/Giam khác                       |                        |                      |                        |                     |                        | 460.123.985              | -                                   | 460.123.985              |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>            | <b>175.869.880.000</b> | <b>7.958.080.000</b> | <b>331.245.527.850</b> | <b>(50.000.000)</b> | <b>578.828.132.630</b> | <b>387.125.937.231</b>   | <b>95.745.245.115</b>               | <b>1.576.722.802.826</b> |

-Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                   | 30/06/2025<br>(VND)    | 31/12/2024<br>(VND)    |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của Công ty CP Pan Farm | 140.787.070.000        | 140.787.070.000        |
| - Vốn góp của đối tượng khác      | 34.958.090.000         | 34.958.090.000         |
| - Cổ phiếu quỹ                    | 124.720.000            | 124.720.000            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>175.869.880.000</b> | <b>175.869.880.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Năm nay<br>(VND) | Năm trước<br>(VND) |
|-----------------------------|------------------|--------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 175.869.880.000  | 175.869.880.000    |
| + Vốn góp đầu năm           |                  |                    |
| + Vốn góp tăng trong năm    |                  |                    |
| + Vốn góp giảm trong năm    |                  |                    |
| + Vốn góp cuối năm          | 175.869.880.000  | 175.869.880.000    |

**d. Cổ phiếu**

|                                                            | Năm nay<br>(VND) | Năm trước<br>(VND) |
|------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành phổ thông. trong đó: | 17.574.516       | 17.574.516         |
| + Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng phổ thông         | 17.574.516       | 17.574.516         |
| - Cổ phiếu quỹ phổ thông                                   | 12.472           | 12.472             |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

**e. Cổ tức**

|                                                                                       | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm                                  | 30%-40% | 40%       |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông theo NQ Đại hội đồng cổ đông thường niên. |         |           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****f. Quỹ đầu tư phát triển**

|                     | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu năm       | 553.630.432.503                 | 509.428.844.839                 |
| Trích lập trong năm | 37.584.167.788                  | 71.358.462.372                  |
| Sử dụng trong năm   | 12.386.467.661                  | 21.178.795.959                  |
| Số dư cuối năm      | <b>578.828.132.630</b>          | <b>559.608.511.252</b>          |

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông. Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ hoạt động nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm và phát triển kinh doanh của Công ty.

**7. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

|                               | Số cuối kỳ      | Số đầu kỳ       |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|
| a, Tài sản nhận giữ hộ (VND)  |                 |                 |
| b, Hàng hóa nhận giữ hộ (VND) | 105.437.845.219 | 105.437.845.219 |
| c, Ngoại tệ các loại:         | -               | -               |
| - Đô la Mỹ (USD)              | 2.068.599,37    | 1.137.404,70    |
| - Euro (EURO)                 | 11.671,31       | 11.660,15       |
| - Nhân dân tệ (CNY)           | 80.316,21       | 80.316,21       |
| d, Nợ khó đòi đã xử lý        | 11.153.521.184  | 11.112.933.184  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VI. Thông tin bổ sung cho các**

khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị tính : VND

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng         | 1.138.247.570.460               | 1.062.081.122.991               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 18.442.818.941                  | 5.582.166.060                   |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.156.690.389.401</b>        | <b>1.067.663.289.051</b>        |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 37.170.732.988                  | 27.286.470.756                  |
| Giảm giá hàng bán     | 14.820.000                      | 393.547.430                     |
| Hàng bán bị trả lại   | 83.276.727.721                  | 57.613.876.984                  |
| <b>Cộng</b>           | <b>120.462.280.709</b>          | <b>85.293.895.170</b>           |

**3. Giá vốn hàng bán**

|                                                             | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp | 742.630.304.401                 | 673.380.365.239                 |
| Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho thuần            | (139.291.216)                   | 186.828.755                     |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>742.491.013.185</b>          | <b>673.567.193.994</b>          |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 2.131.241.645                   | 3.867.740.183                   |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 3.882.520.000                   | 1.941.260.000                   |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 5.360.608.540                   | 6.448.089.737                   |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 301.933.071                     | 319.998.061                     |
| <b>Cộng</b>                        | <b>11.676.303.256</b>           | <b>12.577.087.981</b>           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5. Chi phí tài chính**

|                                  | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí lãi vay                  | 13.577.041.665                  | 9.098.006.873                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá             | 16.312.772                      | 232.473.681                     |
| Chiết khấu thanh toán            | 7.204.015.208                   | 8.662.474.408                   |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | -                               | -                               |
| <b>Cộng</b>                      | <b>20.797.369.645</b>           | <b>17.992.954.962</b>           |

**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>          | <b>94.776.510.918</b>           | <b>100.095.158.135</b>          |
| Chi phí nhân viên                   | 10.481.119.908                  | 15.777.980.454                  |
| Chi phí mua ngoài                   | 24.735.724.867                  | 29.782.319.949                  |
| Chi phí khấu hao                    | 3.655.661.811                   | 3.294.375.273                   |
| Các khoản chi phí bán hàng khác     | 55.904.004.332                  | 51.240.482.459                  |
| <b>b. Chi phí quản lý</b>           | <b>66.922.018.535</b>           | <b>85.491.711.818</b>           |
| Chi phí nhân viên                   | 23.305.733.419                  | 36.958.470.065                  |
| Chi phí khấu hao                    | 6.812.887.217                   | 6.768.698.073                   |
| Các khoản chi phí QLDN khác         | 30.993.931.941                  | 30.095.204.932                  |
| Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ | 5.809.465.958                   | 11.669.338.748                  |

**7. Lợi nhuận khác**

|                              | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>         | <b>516.815.435</b>              | <b>1.069.230.524</b>            |
| Thu nhập từ bồi thường       | 73.631.600                      | 135.682.403                     |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | -                               | 109.336.364                     |
| Thu nhập khác                | 443.183.835                     | 824.211.757                     |
| <b>Chi phí khác</b>          | <b>1.132.590.262</b>            | <b>2.446.943.785</b>            |
| Chi phí phạt                 | 668.166.823                     | -                               |
| Chi phí khác                 | 464.423.439                     | 2.446.943.785                   |
| <b>Cộng</b>                  | <b>(615.774.827)</b>            | <b>(1.377.713.261)</b>          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.134.342.391.233               | 1.007.099.429.278               |
| Chi phí nhân công                | 55.424.139.582                  | 79.185.425.713                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 36.877.399.297                  | 38.428.755.765                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 75.261.688.945                  | 70.952.127.496                  |
| Chi phí bằng tiền khác           | 52.786.932.118                  | 41.983.925.270                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.354.692.551.175</b>        | <b>1.237.649.663.522</b>        |

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đơn vị tính : VND

|                                                                          | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành                         | 21.089.035.106                  | 22.326.969.997                  |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay | -                               |                                 |
| Thuế thu nhập hoãn lại                                                   | 548.095.061                     | (545.886.564)                   |

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trừ đi các yếu tố suy giảm) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi và khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

|                                                                                 | Tại 30/06/2025 | Tại 30/06/2024<br>(trình bày lại) |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                                                         | 97.283.377.047 | 91.101.075.807                    |
| Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS                          | (353.186.000)  | (445.000.000)                     |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ | 96.930.191.047 | 90.656.075.807                    |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân (cổ phiếu)                           | 17.574.516     | 17.574.516                        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)                                               | 5.515          | 5.158                             |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.****1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|                                              | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 997.100.784.128                 | 628.722.701.063                 |
| Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác       |                                 |                                 |

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|                                               | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|-----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 337.521.253.313                 | 375.691.148.505                 |
| Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác       |                                 |                                 |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Lợi nhuận sau thuế**

|                    | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 63.045.819.613                  | 58.296.697.518                  |
| <b>Cộng</b>        | <b>63.045.819.613</b>           | <b>58.296.697.518</b>           |

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2025 tăng 8,15% so với quý 2 năm 2024.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**2. Các giao dịch với các bên liên quan**

**2.1. Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát và/hoặc có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ như sau:**

| <b>STT</b> | <b>Bên liên quan</b>                         | <b>Mối quan hệ</b>    |
|------------|----------------------------------------------|-----------------------|
| 1          | Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN                 | Công ty mẹ tối cao    |
| 2          | Công ty Cổ phần PAN FARM                     | Công ty mẹ            |
| 3          | Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN | Công ty cùng tập đoàn |
| 4          | Công Ty Cổ Phần PAN HULIC                    | Công ty cùng tập đoàn |
| 5          | Công ty Cổ phần khử trùng Việt Nam           | Công ty cùng Tập đoàn |

**2.2. Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ bao gồm:**

| <b>Bên liên quan</b>    | <b>Chức vụ tại Công ty, mối liên hệ</b>                                                         |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Trà My    | Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/02/2025)                                                        |
| Bà Trần Kim Liên        | Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 17/02/2025). Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 16/04/2025)        |
| Bà Lê Thị Lệ Hằng       | Phó Chủ tịch HĐQT, thành viên độc lập                                                           |
| Ông Nguyễn Quang Trường | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 10/06/2025)                                       |
| Bà Nguyễn Ngọc Anh      | Thành viên HĐQT, thành viên độc lập                                                             |
| Ông Trần Đình Long      | Thành viên HĐQT, thành viên độc lập                                                             |
| Ông Nguyễn Trung Dũng   | Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/04/2025)                                   |
| Ông Trần Trương Tấn Tài | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21/05/2025)                                                    |
| Ông Phạm Trung Dũng     | Phó Tổng Giám đốc                                                                               |
| Ông Dương Quang Sáu     | Phó Tổng Giám đốc                                                                               |
| Ông Nguyễn Đình Trung   | Phó Tổng giám đốc (nghỉ hưu 24/06/2025)                                                         |
| Bà Nguyễn Thị Hải Hưng  | Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/07/2025)                                                    |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn     | Trưởng Ban Kiểm soát                                                                            |
| Ông Đỗ Tiến Sỹ          | Thành viên Ban Kiểm soát                                                                        |
| Bà Văn Thị Ngọc Ánh     | Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 16/04/2025)                                             |
| Ông Lương Ngọc Thái     | Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16/04/2025). Giám đốc Tài chính (bổ nhiệm 17/04/2025) |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

|                                                    |                          |                          | Đơn vị tính: VND                |                                 |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <i>Các bên liên quan</i>                           | <i>Mối quan hệ</i>       | <i>Nghiệp vụ</i>         | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
| Công ty Cổ phần<br>PAN FARM                        | Công ty mẹ               | Cổ tức đã công bố        |                                 | 28.157.414.000                  |
|                                                    |                          | Cổ tức đã trả            | 28.157.414.000                  | 28.157.414.000                  |
|                                                    |                          | Lãi vay đã nhận          | 2.904.109.588                   | 2.493.150.684                   |
|                                                    |                          | Bán hàng                 | 1.411.000                       |                                 |
| Công Ty Cổ Phần<br>PAN HULIC                       | Công ty cùng<br>tập đoàn | Bán hàng                 | 213.526.000                     |                                 |
| Công ty Cổ phần<br>Phân phối Hàng<br>tiêu dùng PAN | Công ty cùng<br>tập đoàn | Bán hàng                 | 170.671.905                     | 560.535.000                     |
| Công ty CP khử<br>trùng Việt Nam                   | Công ty cùng<br>tập đoàn | Mua hàng hóa,<br>dịch vụ | 1.677.378.434                   |                                 |

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu và phải trả khác với các bên liên quan như sau:

| <i>Các bên liên quan</i>                | <i>Mối quan hệ</i>       | <i>Nghiệp vụ</i>                     | Ngày 30/06/2025 | Ngày 31/12/2024 |
|-----------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> |                          |                                      |                 |                 |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>           |                          |                                      |                 |                 |
| Công ty Cổ phần<br>PAN FARM             | Công ty mẹ               | Phải trả cổ tức                      |                 | 28.157.414.000  |
| <b>Phải thu</b>                         |                          |                                      |                 |                 |
| Công ty Cổ phần<br>Tập đoàn PAN         | Công ty mẹ tối<br>cao    | Phải thu về cho<br>vay               | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
|                                         | Công ty mẹ tối<br>cao    | Phải thu lãi cho<br>vay              | 1.246.575.342   | 1.671.232.876   |
| Công ty Cổ phần<br>PAN FARM             | Công ty mẹ               | Ứng trước tiền<br>hợp tác kinh doanh | 320.000.000     | 320.000.000     |
| Công ty CP khử<br>trùng Việt Nam        | Công ty cùng<br>tập đoàn | Phải trả người bán<br>ngắn hạn       | 274.344.000     | 201.264.000     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****Các giao dịch với các bên liên quan khác****Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm:**

Đơn vị tính : VND

|                                       | <i>Chức vụ</i>                                              | <i>Năm nay</i>       | <i>Năm trước</i><br><i>(trình bày lại)</i> |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------|
| <b>THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>      |                                                             | <b>736.111.111</b>   | <b>750.000.000</b>                         |
| Bà Nguyễn Thị Trà My                  | Chủ tịch HĐQT                                               | 125.000.000          | 125.000.000                                |
| Bà Trần Kim Liên                      | Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm TVHĐQT ngày 16/04/2025)           | 73.611.111           | 125.000.000                                |
| Bà Lê Thị Lệ Hằng                     | Phó Chủ tịch HĐQT,<br>TV HĐQT độc lập                       | 125.000.000          | 125.000.000                                |
| Bà Nguyễn Ngọc Anh                    | Thành viên HĐQT độc lập                                     | 125.000.000          | 125.000.000                                |
| Ông Trần Đình Long                    | Thành viên HĐQT độc lập                                     | 125.000.000          | 125.000.000                                |
| Ông Nguyễn Quang Trường               | Thành viên HĐQT, TGD                                        | 111.111.111          | 125.000.000                                |
| Ông Nguyễn Trung Dũng                 | Thành viên HĐQT, Phó<br>TGD (bổ nhiệm ngày<br>16/04/2025)   | 51.388.889           |                                            |
| <b>THÙ LAO BAN KIỂM SOÁT</b>          |                                                             | <b>150.000.000</b>   | <b>150.000.000</b>                         |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn                   | Trưởng Ban Kiểm soát                                        | 50.000.000           | 50.000.000                                 |
| Ông Đỗ Tiến Sỹ                        | Thành viên Ban Kiểm soát                                    | 50.000.000           | 50.000.000                                 |
| Bà Văn Thị Ánh Ngọc                   | Thành viên Ban Kiểm soát<br>(bổ nhiệm ngày 16/04/2025)      | 20.555.556           |                                            |
| Ông Lương Ngọc Thái                   | Thành viên Ban Kiểm soát<br>(miễn nhiệm ngày<br>16/04/2025) | 29.444.444           | 50.000.000                                 |
| <b>THU NHẬP BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY</b> |                                                             | <b>6.965.921.368</b> | <b>6.098.816.510</b>                       |
| Bà Trần Kim Liên                      | Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm TVHĐQT ngày 16/04/2025)           | 1.230.000.000        | 1.060.000.000                              |
| Ông Trần Trương Tấn Tài               | Phó Tổng Giám đốc điều hành                                 |                      |                                            |
| Ông Nguyễn Quang Trường               | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm TVHĐQT ngày 10/06/2025)           | 2.434.436.000        | 1.758.920.000                              |
| Các thành viên ban điều hành          | Chủ tịch điều hành, Phó<br>TGD, GĐTC, KTT                   | 3.301.485.368        | 3.279.896.510                              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****3. Các cam kết****Cam kết liên quan đến tiền thuê đất**

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

|                | 30/06/2025<br>(VND)   | 31/12/2024<br>(VND)   |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Đến 1 năm      | 4.283.945.568         | 4.351.709.926         |
| Trên 1 – 5 năm | 10.903.115.788        | 11.163.011.788        |
| Trên 5 năm     | 57.447.208.116        | 57.868.589.824        |
| <b>Cộng</b>    | <b>72.634.269.472</b> | <b>73.383.311.538</b> |

**4. Các sự kiện phát sinh sau kỳ quyết toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

**5. Thông tin so sánh**

Số liệu được sử dụng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam.

Ngày 28 tháng 07 năm 2025

**NGƯỜI LẬP**

Nguyễn Thị Như Quỳnh

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Phan Thế Ty

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ****CHỦ TỊCH HĐQT***Nguyễn Thị Trà My*